

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 5 năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Thương Mại Toyota Thành Mai Đồng Tháp tại Văn bản số 03/GPMT-TMĐT ngày 17 tháng 4 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Showroom ô tô Toyota Thành Mai Đồng Tháp và giải trình việc chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5950/TTr-SNN&MT ngày 07 tháng 5 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại Toyota Thành Mai Đồng Tháp, địa chỉ tại: thửa đất số 2006, 2016 khóm An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Showroom ô tô Toyota Thành Mai Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Showroom ô tô Toyota Thành Mai Đồng Tháp.

1.2. Địa điểm hoạt động: thửa đất số 2006, 2016 khóm An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 1402158197 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 01 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.4. Mã số thuế: 1402158197.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: mua bán, bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 8.373,4 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và có tổng mức đầu tư 120.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Công suất của dự án:

+ Kinh doanh mua bán xe ô tô: 1.200 xe/năm

+ Dịch vụ (bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô): 30.000 lượt xe/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ mua bán xe: khách hàng đến mua xe → nhân viên tư vấn → đặt cọc và thanh toán → chuẩn bị giao xe → giao xe cho khách hàng.

+ Quy trình công nghệ bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng xe: khách hàng đem xe đến bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng → bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng/kiểm tra, chẩn đoán → tháo và thay thế → kiểm tra và cân chỉnh → vận hành thử và kiểm tra lần cuối → rửa xe → giao xe cho khách hàng.

+ Quy trình công nghệ sửa chữa xe (sửa chữa, đồng sơn): kiểm tra báo giá sửa chữa, đồng sơn/kết hợp sửa chữa chung → làm đồng ô tô, gò hàn, thay thế, sửa chữa → sơn → sấy → đánh bóng → lắp ráp hoàn thiện → kiểm tra chất lượng công đoạn cuối cùng → rửa xe → giao xe cho khách hàng.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại Toyota Thành Mai Đồng Tháp được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại Toyota Thành Mai Đồng Tháp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày            tháng  
5 năm 2036).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / men

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Mỹ Trà;
- Công ty TNHH Thương mại Toyota Thành Mai Đồng Tháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GV.

**KT. CHỦ TỊCH** moae  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Thành Diệu**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ hoạt động rửa tay, nhà vệ sinh phát sinh khoảng 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động của nhà ăn phát sinh khoảng 2,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 03: nước thải sản xuất từ hoạt động dịch vụ gồm rửa xe và vệ sinh các thiết bị, dụng cụ, phát sinh khoảng 10,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: tuyến ống thoát nước thải tại đường Nguyễn Huệ.

2.2. Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): nước thải sau xử lý tại hố ga lấy mẫu trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận tại 01 điểm xả, tại khóm An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp; tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1156142, Y = 571787.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: cưỡng bức theo bơm.

2.5. Chế độ xả thải: gián đoạn, không liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A (F≤2.000)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	BOD <sub>5</sub>	mg/L	≤ 40		
4	COD	mg/L	≤ 65		
5	TSS	mg/L	≤ 40		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A (F≤2.000)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
6	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 20		
7	Tổng photpho	mg/L	≤ 4,0		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3.000		
9	Chì	mg/L	≤ 0,1		
10	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/L	≤ 5,0		
11	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích: 5 m<sup>3</sup>/bể và 3 m<sup>3</sup>/bể) sau đó theo đường ống thu gom thoát vào hố gom dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: thu gom dẫn về bể gạn dầu mỡ 3 ngăn (có thể tích 3 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ (tách rác, dầu mỡ) sau đó theo đường ống thu gom thoát vào hố gom dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: thu gom về hệ thống đường ống thu gom nước thải dẫn về bể lắng cát, gạn dầu mỡ khoáng (thể tích 6 m<sup>3</sup>). Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm: nước thải sinh hoạt (rửa tay, vệ sinh, nhà ăn) → hố gom + nước thải sản xuất → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể lọc cặn mịn + khử trùng → hố ga lấy mẫu → nguồn tiếp nhận (tuyến ống thoát nước thải tại đường Nguyễn Huệ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất keo tụ, chất trợ lắng, hóa chất điều chỉnh pH, mật rỉ đường.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra; bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng tiêu chuẩn, đảm bảo chứa và xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

- Đối với đường ống cấp thoát nước: đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn; thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ an toàn nhất.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải xảy ra sự cố, ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận. Khắc phục sự cố nhanh chóng chậm nhất trong 12 giờ và đảm bảo không xả thải ra môi trường khi chưa qua xử lý.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải bị hư hỏng: vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong trạm thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của trạm, phát hiện sự cố một cách sớm nhất. Phối hợp nhà cung cấp hoặc cơ quan có chức năng về môi trường để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 01/7/2027 đến ngày 11/10/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: trạm xử lý nước thải, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

a) Vị trí lấy mẫu: theo vị trí xả nước thải tại phần A phụ lục này.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy 1.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy 2.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh 1.
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh 2.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi giờ  $3^{\circ}$ ):

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 1): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy 1, tọa độ vị trí xả thải: X = 1156164; Y = 571843.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 2): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy 2, tọa độ vị trí xả thải: X = 1156162; Y = 571836.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 3): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh 1, tọa độ vị trí xả thải: X = 1156150; Y = 571821.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng nguồn số 4): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh 2, tọa độ vị trí xả thải: X = 1156143; Y = 571817.

2.2. Lượng xả khí thải lớn nhất 74.000 m<sup>3</sup>/giờ.

Lưu lượng xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng 21.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng 21.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng 16.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng 16.000 m<sup>3</sup>/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải theo quy chuẩn như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT cột A	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 30	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 50		
3	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 15		
4	Chì và hợp chất Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	≤ 0,8		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 02: khí thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy, áp dụng phương pháp lọc bụi sơn bằng lọc bông kết hợp hấp phụ than hoạt tính để xử lý sau đó thoát theo ống thải cao khoảng 8,0 m ra môi trường.

- Nguồn số 03, 04: khí thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh, áp dụng phương pháp lọc bụi sơn bằng lọc bông kết hợp hấp phụ than hoạt tính để xử lý sau đó thoát theo ống thải cao khoảng 8,0 m ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02 (02 hệ thống độc lập):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy: khí thải → lọc sàn → bộ lọc bông trong bộ hút → bộ lọc khử mùi than hoạt tính → ống thải.

+ Công suất thiết kế: lưu lượng 21.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc, than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 03, 04 (02 hệ thống độc lập):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh: khí thải → lọc sàn → bộ lọc bông trong bộ hút → bộ lọc khử mùi than hoạt tính → ống thải.

+ Công suất thiết kế: lưu lượng 16.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông lọc, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Điều 98 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo các thiết bị xử lý bụi và khí thải cho quá trình kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư hoạt động hiệu quả. Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng và thay thế định kỳ các thiết bị xử lý bụi để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống dẫn. Khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải (trong trường hợp sự cố không tự khắc phục được tại chỗ) phải ngừng hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Tiến hành bảo trì, khắc phục nhanh chóng để đưa vào hoạt động trở lại.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo các kiến thức về công trình vận hành xử lý bụi, khí thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 01/7/2027 đến ngày 11/10/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy 1, công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn sấy 2, công suất 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh 1, công suất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn nhanh 2, công suất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí xả khí thải được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2 Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty TNHH Thương mại Toyota Thành Mai chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này./.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực buồng sơn sậy 1.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực buồng sơn sậy 2.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực buồng sơn nhanh 1.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực buồng sơn nhanh 2.

#### 2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

2.1. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Từ 06h00 đến trước 18h00	Từ 18h00 đến trước 22h00	Từ 22h00 đến trước 6h00		
1	65	60	55	-	Khu vực D

2.2. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Từ 06h00 đến trước 22h00	Từ 22h00 đến trước 6h00		
1	70	65	-	Khu vực C

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị, máy phát điện dự phòng để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc, thiết bị hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Nền móng đặt các công trình gây độ rung được xây dựng bằng bê tông.
- Trang bị thảm cao su chống rung, bộ giảm chấn lò xo hoặc khớp nối mềm cho động cơ.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

## Phụ lục 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

###### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bộ lọc dầu	15 01 02	Rắn	150	NH
2	Bóng đèn Led thải	16 01 13	Rắn	3	NH
3	Dầu phanh thải	15 01 07	Lỏng	4.500	NH
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	150	NH
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	90	NH
6	Chất thải hóa học (dung môi, hóa chất làm sạch và các hóa chất thừa từ quy trình)	16 01 01	Lỏng	45	NH
<b>Tổng cộng</b>		-	-	<b>4.938</b>	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (vỏ bọc nilong, bì carton, xốp, mút được dùng để đóng gói phụ tùng mới khi nhận hàng hoặc để bọc các bộ phận xe trong quá trình sửa chữa, các bộ phận, linh kiện đã được thay thế khỏi xe và không còn sử dụng được không chứa chất thải nguy hại; giẻ lau, găng tay, các vật liệu khác bị dính dầu mỡ, hóa chất không nguy hại, vỏ lốp xe cũ, các vật liệu nhựa, cao su, kim loại không có yếu tố nguy hại; vật liệu sơn; vật liệu kim loại; vật liệu nhựa; bùn thải không nguy hại...): khoảng 335 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 3,55 tấn/tháng.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn/lỏng	900	KS
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	45	KS
3	Bao bì kim loại cứng (vỏ thùng phi)	18 01 02	Rắn	90	KS
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	Rắn	7	KS
<b>Tổng cộng</b>				<b>1.042</b>	-

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Diện tích kho lưu chứa: 14 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu xây tường, nền gạch, có gờ chống tràn, cửa tole có chốt gài kín, có dán nhãn cảnh báo, có bố trí các trang thiết bị phòng cháy, chống tràn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Diện tích kho lưu chứa: 61 m<sup>2</sup> (bao gồm: kho phụ tầng tháo rã tại tầng 1: 16 m<sup>2</sup> và kho phụ tầng tháo rã tại tầng 3: 45 m<sup>2</sup>).

- Thiết bị lưu chứa: thùng lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có nắp đậy, dung tích 240 lít.

- Bùn thải từ Trạm xử lý nước thải được chứa trong bể chứa bùn, có thể tích 2,3 m<sup>3</sup>. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải theo quy định.

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích kho lưu chứa: 22 m<sup>2</sup> (bao gồm: phòng rác - tầng 1: 11 m<sup>2</sup> và phòng rác - tầng 3: 11 m<sup>2</sup>).

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bố trí thùng nhựa 10 lít có nắp đậy để phân loại, chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt tại mỗi phòng làm việc, phòng chờ.

+ Bố trí thùng nhựa 95 lít – 120 lít có nắp đậy, có dán nhãn đặt tại khu vực sân đường có vị trí thích hợp không gây ảnh hưởng đến môi trường; tại các khu vực như: nhà ăn, nhà bảo vệ, khu vực sửa chữa,...

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164 /GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không**

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy./.